

QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
MAFM VNDIAMOND ETF

Số/No: 986/2026/CV-MAFM

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2026

Hanoi, day 10 month 07 year 2026

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)/ Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam/ Shinhan Bank Vietnam Limited

- Tên Quỹ ETF/ ETF name: QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND

- Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAVND

- Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, KĐT M Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Hà Nội/ 38F, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Plot E6, Cau Giay New Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi

- Điện thoại/ Tel: 024 3564 0666

Fax: 024 3564 0555

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 9/7/2026

- Đơn vị tính lô/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng Khoán/ Stock		98.7%
1	ACB	5300	8.0%
2	BMP	100	1.0%
3	CTD	300	1.4%
4	CTG	900	2.1%
5	FPT	3100	14.8%
6	GMD	1600	8.2%
7	HDB	3200	5.8%
8	KDH	500	0.7%
9	MBB	4300	7.4%
10	MSB	2400	2.5%
11	MWG	2700	14.1%
12	NLG	1600	2.7%
13	OCB	700	0.5%
14	PNJ	2500	8.6%
15	REE	1200	3.8%
16	TCB	4200	9.4%
17	TPB	1200	1.3%
18	VPB	3500	6.4%
II.	Tiền/ Cash (VND)	19,291,216	1.3%
III.	Tổng Cộng/ Total		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,490,630,000 VND

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,509,921,216 VND

+ Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 19,291,216 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to deal with the difference:

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / Transfer the difference into the Fund's escrow account

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, stock can be replaced by cash, state reason:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per share (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	CTD	78,100	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	MBB	28,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
3	MWG	86,680	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	REE	51,920	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	37,125	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any)

- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/ The correction and cancellation of transaction errors (if any): Không có/ None

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

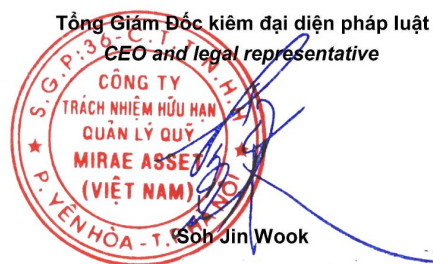
Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 9/7/2026	Kỳ trước/ Last period (**) 8/7/2026	Chênh lệch Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	12	(12)
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Listing/Issued ETF	17,000,000	17,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	15,170	15,200	(30)
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset Value :			
- của quỹ ETF/ of the Fund	274,805,661,324	273,735,474,614	1,070,186,710
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,509,921,216	1,504,041,069	5,880,147
- của 1 CCQ/ per share	15,099.21	15,040.41	58.80
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark index	2,386.00	2,419.07	(33.07)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 8/7/2026

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 7/7/2026

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật
CEO and legal representative



Son Jin Wook